CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP HỒ CHÍ MINH

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty: **CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO**

Mã chứng khoán: **NPM11805; NPM11907; NPM11909; NPM11910; NPM11911**

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm 2, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: (028) 03 824 063 Fax: (028) 03 824 063

Website: https://www.masangroup.com/masanresources/npmc/

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Nguyên Hải

Địa chỉ: Xóm 2, Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): (028) 03 824 063 Fax: (028) 03 824 063

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo công bố Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/03/2021 tại đường dẫn https://masangroup.com/masanresources/npmc/investor/?lang_ui=vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO

Digitally signed by CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
DN: c=VN, st=TỈNH THÁI NGUYÊN, cn=CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4600864513
Date: 2021.03.31 16:31:59 +07'00'

PHẠM NGUYÊN HẢI

KPMG

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	4600864513	ngày 5 tháng 7 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 10 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số	17121000026	ngày 21 tháng 7 năm 2010
	17121000026-điều chỉnh lần 1	ngày 23 tháng 2 năm 2011
	17121000026-điều chỉnh lần 2	ngày 6 tháng 2 năm 2013
	17121000026-điều chỉnh lần 3	ngày 23 tháng 7 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư "Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo". Dự án có thời gian hoạt động 30 năm kể từ ngày 3 tháng 2 năm 2004.

Hội đồng Thành viên	Ông Nguyễn Thiều Nam	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Chủ tịch
	Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên
	Ông Danny Le	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Xóm 2, Xã Hà Thượng Huyện Đại Từ Tỉnh Thái Nguyên Việt Nam	
Văn phòng đại diện Hà Nội	106 Hoàng Quốc Việt Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 74 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn và Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn và Công ty sẽ không thể tái cơ cấu nợ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 4600864513 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN NÚI PHÁO
H. ĐẠI TỪ - T. THÁI NGUYÊN

Craig Richard Bradshaw
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 74.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất và riêng của Tập đoàn và Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng của Tập đoàn và Công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 20-02-00280-21-1



Đoàn Thanh Toàn	Phan Mỹ Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3073-2019-007-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3064-2019-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2021

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**9.659.445.024**	**7.533.340.745**	**4.732.297.717**	**6.069.054.304**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**704.171.736**	**1.713.168.936**	**210.946.976**	**1.625.602.004**
Tiền	111		704.171.736	940.211.286	210.946.976	852.644.354
Các khoản tương đương tiền	112		-	772.957.650	-	772.957.650
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**14**	**-**	**5.900.000**	**-**	**5.900.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.900.000	-	5.900.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.783.153.302**	**1.745.856.211**	**2.523.865.241**	**1.936.338.525**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.166.693.898	280.413.823	446.847.537	228.828.408
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		139.861.845	204.604.439	79.573.952	163.965.115
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.143.479.452	1.000.000.000	1.474.479.452	1.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	333.118.107	260.837.949	522.964.300	543.545.002
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**4.829.004.498**	**3.090.523.608**	**1.702.545.245**	**2.259.567.766**
Hàng tồn kho	141		4.887.721.425	3.090.523.608	1.702.545.245	2.259.567.766
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(58.716.927)	-	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.343.115.488**	**977.891.990**	**294.940.255**	**241.646.009**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		56.241.220	41.186.774	46.443.453	39.501.705
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.286.793.842	936.705.216	248.496.802	202.144.304
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		80.426	-	-	-

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**26.807.477.281**	**18.460.335.432**	**20.142.194.091**	**18.463.278.113**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.296.265.451**	**1.303.868.898**	**1.296.265.451**	**1.303.868.898**
Phải thu dài hạn khác	216	9	1.296.265.451	1.303.868.898	1.296.265.451	1.303.868.898
Tài sản cố định	**220**		**20.219.196.499**	**12.806.933.642**	**11.254.801.114**	**11.441.936.159**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.261.083.071	12.341.451.015	10.832.571.132	10.976.925.308
Nguyên giá	*222*		*25.653.021.485*	*17.081.177.540*	*16.055.307.573*	*15.287.531.024*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(9.391.938.414)*	*(4.739.726.525)*	*(5.222.736.441)*	*(4.310.605.716)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-	-	-
Nguyên giá	*225*		*67.300.000*	*67.300.000*	*67.300.000*	*67.300.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(67.300.000)*	*(67.300.000)*	*(67.300.000)*	*(67.300.000)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	3.958.113.428	465.482.627	422.229.982	465.010.851
Nguyên giá	*228*		*4.695.131.860*	*698.148.410*	*692.462.354*	*692.462.354*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(737.018.432)*	*(232.665.783)*	*(270.232.372)*	*(227.451.503)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.467.480.229**	**1.694.487.259**	**1.249.744.128**	**1.612.028.741**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.467.480.229	1.694.487.259	1.249.744.128	1.612.028.741
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**14**	**202.627.868**	**-**	**3.465.493.500**	**1.469.603.500**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-	3.458.093.500	1.469.603.500
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		195.227.868	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.400.000	-	7.400.000	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.621.907.234**	**2.655.045.633**	**2.875.889.898**	**2.635.840.815**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.928.423.558	2.655.045.633	2.875.889.898	2.635.840.815
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	693.483.676	-	-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**36.466.922.305**	**25.993.676.177**	**24.874.491.808**	**24.532.332.417**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 31/12/2020 Nghìn VND	Tập đoàn 1/1/2020 Nghìn VND	Công ty 31/12/2020 Nghìn VND	Công ty 1/1/2020 Nghìn VND
NGUỒN VỐN						
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**25.445.852.181**	**17.429.131.497**	**13.942.254.292**	**15.604.580.722**
Nợ ngắn hạn	**310**		**7.467.309.922**	**11.909.563.363**	**5.218.296.035**	**11.088.912.847**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	952.963.265	324.540.539	252.444.328	481.350.191
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	955.735.222	1.105.603.346	750.219.587	1.074.881.800
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	162.220.778	192.826.042	12.113.243	192.674.549
Phải trả người lao động	314		16.064.491	6.220	10.166	5.389
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	855.085.502	654.887.550	649.998.114	645.252.702
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.354.079.788	1.874.415.925	1.331.944.397	1.862.734.939
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	22(a)	3.164.644.018	7.757.283.741	2.221.566.200	6.832.013.277
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.516.858	-	-	-
Nợ dài hạn	**330**		**17.978.542.259**	**5.519.568.134**	**8.723.958.257**	**4.515.667.875**
Phải trả dài hạn khác	337	21	2.000.500.170	3.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	22(b)	7.229.909.187	1.986.764.768	7.229.909.187	1.986.764.768
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	1.290.756.500	3.900.259	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	7.457.376.402	528.903.107	494.049.070	528.903.107
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**11.021.070.124**	**8.564.544.680**	**10.932.237.516**	**8.927.751.695**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**11.021.070.124**	**8.564.544.680**	**10.932.237.516**	**8.927.751.695**
Vốn góp	411	25	10.792.915.155	8.048.709.226	10.792.915.155	8.048.709.226
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(189.058.585)	-	-	-
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		(358.967.342)	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		709.335.437	515.834.608	139.322.361	879.042.469
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*515.834.608*	*16.246.217*	*879.042.469*	*194.105.513*
- LNST/(lỗ) chưa phân phối năm nay	*421b*		*193.500.829*	*499.588.391*	*(739.720.108)*	*684.936.956*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		66.845.459	846	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**36.466.922.305**	**25.993.676.177**	**24.874.491.808**	**24.532.332.417**

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Stuart James Wells	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn 2020 Nghìn VND	Tập đoàn 2019 Nghìn VND	Công ty 2020 Nghìn VND	Công ty 2019 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**7.365.774.085**	**4.706.129.858**	**4.202.777.184**	**4.139.928.002**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**74.593.427**	**-**	**60.813.995**	**-**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**27**	**7.291.180.658**	**4.706.129.858**	**4.141.963.189**	**4.139.928.002**
Giá vốn hàng bán	**11**		**6.919.741.859**	**3.798.486.549**	**3.960.014.358**	**3.264.935.226**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**371.438.799**	**907.643.309**	**181.948.831**	**874.992.776**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	638.887.799	931.258.565	550.359.359	910.570.422
Chi phí tài chính	22	29	1.652.450.825	1.295.286.009	1.270.412.627	1.118.124.541
Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(29.488.203)	-	-	-
Chi phí bán hàng	25		226.224.066	104.782.370	110.892.578	84.314.689
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		276.804.415	139.013.129	57.506.511	124.346.242
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**(1.174.640.911)**	**299.820.366**	**(706.503.526)**	**458.777.726**
Thu nhập khác	31	30	1.328.986.069	1.230.029.410	239.050.839	1.373.843.318
Chi phí khác	32	31	59.310.118	892.955.593	270.134.060	1.015.560.750
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.269.675.951**	**337.073.817**	**(31.083.221)**	**358.282.568**
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**95.035.040**	**636.894.183**	**(737.586.747)**	**817.060.294**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**32**	**26.593.749**	**132.123.338**	**2.133.361**	**132.123.338**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**32**	**(137.655.061)**	**5.182.608**	**-**	**-**
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**206.096.352**	**499.588.237**	**(739.720.108)**	**684.936.956**
Lợi nhuận thuần phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		193.500.829	499.588.391	(739.720.108)	684.936.956
Cổ đông không kiểm soát	62		12.595.523	(154)	-	-

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Stuart James Wells	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn 2020 Nghìn VND	Tập đoàn 2019 Nghìn VND	Công ty 2020 Nghìn VND	Công ty 2019 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	**01**	**95.035.040**	**636.894.183**	**(737.586.747)**	**817.060.294**
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	02	1.360.819.693	1.014.149.570	960.085.060	939.696.563
Lợi thế thương mại âm khi mua công ty con (Thuyết minh 30)	02	(1.298.081.205)	-	-	-
Các khoản dự phòng	03	130.075.431	39.749.622	38.291.614	39.749.622
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.927.769	(6.976.590)	1.563.005	(7.916.459)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(26.784.711)	(39.592.890)	(43.825.694)	(38.651.056)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	1.285.273.854	1.166.144.229	1.094.381.233	1.009.320.257
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**1.549.265.871**	**2.810.368.124**	**1.312.908.471**	**2.759.259.221**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(218.183.450)	487.414.692	(374.871.865)	442.542.244
Biến động hàng tồn kho	10	(112.664.816)	(1.473.739.345)	557.022.521	(1.094.923.462)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(57.677.041)	776.126.779	(538.463.726)	660.375.426
Biến động chi phí trả trước	12	(199.342.244)	4.994.562	(176.838.278)	962.118
		448.398.320	**2.605.164.812**	**779.757.123**	**2.768.215.547**
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay đã trả	14	(1.622.779.538)	(1.134.972.711)	(1.432.831.390)	(981.810.006)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	(154.592.206)	(39.134.370)	(130.139.941)	(39.134.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(1.328.973.424)**	**1.431.057.731**	**(783.214.208)**	**1.747.271.171**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(1.111.958.156)	(1.257.080.098)	(975.817.697)	(1.205.042.367)
Bồi thường do quyết toán tài sản cố định đã xây dựng trước đây	21	-	984.161.905	-	983.721.122
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	17.195.678	977.273	481.818	977.273
Gửi tiền gửi có kỳ hạn và tiền chi cho vay	23	(1.931.153.425)	(1.000.000.000)	(2.262.153.425)	(1.000.000.000)
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và thu hồi cho vay đối với các bên khác	24	1.787.321.421	-	1.786.173.973	-
Tiền chi mua lại phần vốn góp của cổ đông không kiểm soát	25	-	(8.525.790)	-	(8.525.790)
Mua công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua) (Thuyết minh 5) và chi đầu tư góp vốn vào một công ty con	25	(1.053.739.472)	-	(1.988.490.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	35.254.964	37.263.470	250.009.396	349.321.635
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(2.257.078.990)**	**(1.243.203.240)**	**(3.189.795.935)**	**(879.548.127)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	2.744.207.209	3.259.699.226	2.744.205.929	3.259.699.226
Tiền vay và trái phiếu nhận được	33	13.350.723.554	7.408.523.055	8.992.107.478	4.525.439.025
Tiền nhận đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	33	-	500.000.000	-	500.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu	34	(12.671.079.066)	(10.065.522.848)	(8.331.573.826)	(7.809.739.252)
Tiền chi trả chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	(144.430.313)	(31.811.120)	(144.430.313)	(31.811.120)
Tiền trả cổ tức	36	(700.000.000)	(169)	(700.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**2.579.421.384**	**1.070.888.144**	**2.560.309.268**	**443.587.879**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(1.006.631.030)**	**1.258.742.635**	**(1.412.700.875)**	**1.311.310.923**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**	**1.713.168.936**	**458.214.437**	**1.625.602.004**	**317.619.910**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**	**(2.366.170)**	**(3.788.136)**	**(1.954.153)**	**(3.328.829)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 6)	**70**	**704.171.736**	**1.713.168.936**	**210.946.976**	**1.625.602.004**

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Stuart James Wells	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("Công ty" hoặc "NPM") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, flourit, bismuth và đồng tại xã Hà Thượng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công ty con:

Tên công ty con		Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 31/12/2020	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 1/1/2020
Công ty con trực tiếp					
Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC")	(i)	Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	99,999%	99,999%
Các công ty con gián tiếp					
H.C. Starck Holding (Germany) GmbH ("HCS")	(ii)	Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	99,999%	-
ChemiLytics Beteiligungs GmbH	(ii)	Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	99,999%	-
H.C. Starck GmbH	(ii)	Goslar, Đức	Tư vấn quản lý	99,999%	-
Chemische Fabriken Oker und Branschweig AG	(ii)	Goslar, Đức	Sản xuất hóa chất dùng trong sản xuất giấy và phụ gia cho ngành vật liệu hấp thụ	99,999%	-
H.C. Starck Infrastructure GmbH & Co. KG	(ii)	Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	99,999%	-
ChemiLytics GmbH & Co. KG	(ii)	Goslar, Đức	Phân tích hóa học và dữ liệu đo lường vật lý	99,999%	-
H.C. Starck Tungsten GmbH	(ii)	Munich, Đức	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	99,999%	-
H.C. Starck Nonferrous Metals Trading (Shanghai) Co. Ltd.	(ii)	Thượng Hải, Trung Quốc	Kinh doanh và phân phối	99,999%	-
H.C. Starck Canada Inc.	(ii)	Sarnia, Ontario, Canada	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	99,999%	-

Tên công ty con		Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 31/12/2020	1/1/2020
H.C. Starck Tungsten GK	(ii)	Tokyo, Nhật Bản	Kinh doanh và phân phối	99,999%	-
H.C. Starck Tungsten LLC	(ii)	Newton, Mỹ	Kinh doanh và phân phối	99,999%	-
H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou) Co., Ltd.	(ii)	Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	59,999%	-

Công ty liên kết

Tên công ty liên kết		Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 31/12/2020	1/1/2020
Công ty liên kết gián tiếp					
Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co., Ltd.	(ii)	Cám Châu, Trung Quốc	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	29,999%	-

(i) MTC là công ty con của Công ty.

(ii) HCS là công ty con mới mua lại của MTC (Thuyết minh 5). Các đơn vị này là các công ty con và công ty liên kết trực tiếp và gián tiếp của HCS.

HCS là nhà chế tạo hàng đầu về bột kim loại vonfram kỹ thuật cao và vonfram cacbua (giai đoạn giữa của chuỗi giá trị). HCS có các tổ hợp sản xuất tại Châu Âu, Bắc Mỹ và Trung Quốc, phục vụ khách hàng trên toàn cầu. HCS và các công ty con hoạt động chủ yếu chuyên về phát triển, sản xuất và cung cấp các loại bột chất lượng cao sản xuất dựa trên công nghệ vonfram kim loại và vonfram hợp chất, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1.096 nhân viên (1/1/2020: 1.155 nhân viên) và Tập đoàn có 2.206 nhân viên (1/1/2020: 2.023 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn ("Nghìn VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong năm.

(ii) Các công ty con

Các công ty con là một đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với đơn vị này.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"), được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến 50% quyền bỏ phiếu. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các khoản mục tiền tệ nội bộ Tập đoàn, ngắn hạn hoặc dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND như sau:

- Các tài sản và nợ phải trả, bao gồm các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh tại ngày mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập, chi phí và lưu chuyển tiền tệ của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế và các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán từ lợi nhuận sau thuế thuần/các biến động đã được quy đổi.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu. Khi chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến một hoạt động ở nước ngoài được hợp nhất nhưng không thuộc sở hữu toàn bộ, chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế phát sinh do quy đổi thuộc về lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân bổ và ghi nhận là một phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Bao thanh toán

Theo tình hình của thị trường và yêu cầu về thanh khoản, Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bao thanh toán để chuyển giao khoản phải thu khách hàng. Đối với các giao dịch bao thanh toán, Tập đoàn đánh giá có ghi giảm toàn bộ khoản phải thu hay không dựa trên mức độ chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu.

Nếu Tập đoàn:

- chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu;
- còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu, Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu;
- không chuyển giao cũng như không nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của khoản phải thu thì Tập đoàn xác định xem liệu có nắm giữ quyền kiểm soát đối với tài sản không. Nếu Tập đoàn không nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ ghi giảm khoản phải thu và ghi nhận riêng rẽ tài sản hoặc nợ phải trả đối với các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ việc chuyển giao khoản phải thu. Nếu Tập đoàn nắm giữ quyền kiểm soát thì Tập đoàn sẽ tiếp tục ghi nhận khoản phải thu đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao.

Mức độ còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao là mức độ Tập đoàn bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị của tài sản chuyển giao và được xác định bằng giá trị thấp hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản phải thu và số tiền cao nhất mà Tập đoàn phải trả ("số tiền bảo lãnh").

Khi Tập đoàn tiếp tục ghi nhận tài sản chuyển giao đến giá trị còn tiếp tục liên quan đến tài sản được chuyển giao, Tập đoàn đồng thời ghi nhận nghĩa vụ liên quan. Nghĩa vụ liên quan ban đầu được ghi nhận bằng số tiền bảo lãnh cộng với giá trị hợp lý của bảo lãnh. Sau đó, giá trị hợp lý của bảo lãnh được phân bổ dần theo thời gian vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn và Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào "nhà cửa, vật kiến trúc", "máy móc và thiết bị" hoặc "tài sản khai thác khoáng sản khác" thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

(ii) Khấu hao

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm xác định bằng ước tính trữ lượng khoáng sản của mỏ. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Công ty.

Máy móc và thiết bị của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Máy móc và thiết bị của công ty con liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính mà tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khấu hao theo khối lượng sản phẩm như sau:

Nhà máy ST	171,865 tấn vonfram
Nhà máy APT	166,990 tấn vonfram

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	19 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Đất

Đất gồm có đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Đất được thể hiện theo nguyên giá và không được phân bổ.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá gốc của phần mềm máy vi tính bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm;
- Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển phần mềm nếu thỏa mãn các tiêu chí sau:
    - Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc hình thành phần mềm trong giai đoạn phát triển;
    - Tập đoàn dự định hoàn thành phần mềm để sử dụng hoặc để bán có thể được kiểm chứng bằng các thiết kế chương trình, mô hình hoặc các sản phẩm tương tự;
    - Tập đoàn có khả năng triển khai và sử dụng phần mềm sau giai đoạn phát triển;
    - Có đầy đủ nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và con người để hoàn tất giai đoạn phát triển phần mềm;
    - Tập đoàn có thể xác định được các chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn phát triển phần mềm một cách đáng tin cậy.

  Phần mềm tự phát triển được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 4 năm kể từ khi mỗi cấu phần của phần mềm được hoàn thành.

(iii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 ("Nghị định 203/2013") có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.

(iv) Chi phí triển khai

Chi phí triển khai bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Tập đoàn có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

- Chi phí triển khai mà Tập đoàn có được thông qua mua lại công ty con được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của chi phí triển khai được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 16 năm.

Giá trị hợp lý của chi phí triển khai có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp dòng tiền tăng tịnh tiến, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý của tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

(v) Tên thương hiệu

Chi phí mua tên thương hiệu được ghi nhận là tài sản vô hình.

Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán phí bản quyền ước tính tránh được do sở hữu tên thương hiệu. Giá trị hợp lý của tên thương hiệu có được qua hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 20 đến 30 năm.

(vi) Quan hệ khách hàng

Quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua mua lại công ty con được vốn hóa và trình bày là tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của quan hệ khách hàng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 năm.

Giá trị hợp lý của các mối quan hệ khách hàng có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý của tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan.

(vii) Công nghệ

Các công nghệ mà Tập đoàn có được thông qua mua lại công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý. Giá trị công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng của các công nghệ này là từ 16 đến 31 năm.

Giá trị hợp lý của các công nghệ có được qua hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp thu nhập thặng dư nhiều kỳ, theo đó các tài sản chủ thể được định giá sau khi trừ đi lợi tức hợp lý của tất cả các tài sản khác góp phần tạo ra các dòng tiền liên quan và/hoặc dựa trên các khoản thanh toán phí bản quyền chiết khấu ước tính tránh được do sở hữu các công nghệ này.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, giá trị của trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cấn trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là "nhà cửa và vật kiến trúc", "máy móc và thiết bị" hoặc "tài sản khai thác khoáng sản khác" hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là "chi phí khai thác khoáng sản khác".

Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 cuả Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần 'Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ').

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Công ty có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Công ty không có được hợp đồng đó. Công ty phải sẽ vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chỉ các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa;
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(k) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐHTKD) là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Tập đoàn và Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Tập đoàn và Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Tập đoàn và Công ty nhận vốn góp dưới hình thức tài sản tài chính từ các bên khác và do đó tiếp nhận một nghĩa vụ hợp đồng – phải chi trả tiền hoặc tài sản tài chính khác cho các bên khác theo HĐHTKD, Tập đoàn và Công ty sẽ ghi nhận nợ phải trả tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận cho các bên khác của HĐHTKD có bản chất là chi phí tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là chi phí tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là chi phí khi khả năng phải phân chia các khoản này là chắc chắn.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản như sau:

- Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 ("Nghị định 203"), Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 ("Nghị định 158") và Thông tư 38/2017/TT-BTNMT ngày 16 tháng 10 năm 2017 ("Thông tư 38") đến ngày 15 tháng 9 năm 2019; và
- Nghị định 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 ("Nghị định 67") từ ngày 15 tháng 9 năm 2019.

Giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Thông tư 38 và/hoặc Nghị định 67.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường ("BTNMT") và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường xảy ra. Khi mức độ ảnh hưởng đến môi trường tăng lên theo thời gian hoạt động khai thác, dự phòng sẽ tăng theo tương ứng. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ dự kiến sẽ được trích lập liên tục theo suốt thời gian khai thác, chế biến khoáng sản, tương ứng với mức độ ảnh hưởng đối với môi trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến một thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(iii) Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí là các khoản phúc lợi cho nhân viên khi nghỉ hưu và được phân loại thành Quỹ với mức đóng góp xác định hoặc Quỹ phúc lợi xác định.

Theo Quỹ đóng góp xác định, Tập đoàn sẽ phải đóng góp một khoản tiền cố định vào một quỹ riêng. Nhân viên sẽ nhận được khoản tiền trợ cấp hưu trí trong tương lai dựa trên số tiền đã đóng và thu nhập mang lại từ việc đầu tư của quỹ riêng này. Tập đoàn không có nghĩa vụ pháp lý hay nghĩa vụ liên đới phải chi trả thêm khoản đóng góp nào nếu quỹ đó không có đủ tài sản để chi trả cho tất cả nhân viên khoản trợ cấp liên quan đến thời gian làm việc của nhân viên trong kỳ hiện tại và các kỳ trước đó. Các khoản đóng góp của Tập đoàn Quỹ đóng góp xác định sẽ được ghi nhận là chi phí trong kỳ được chi trả.

Theo Quỹ phúc lợi xác định, nhân viên sẽ nhận được một khoản trợ cấp hưu trí xác định khi nghỉ hưu, khoản trợ cấp này thường phụ thuộc vào một hoặc nhiều yếu tố như tuổi tác, số năm làm việc và lương thưởng tại thời điểm nghỉ hưu. Dự phòng phải trả cho Quỹ phúc lợi xác định được xác định bằng giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại ngày bảng cân đối kế toán. Nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định được tính toán hàng năm bởi các chuyên gia độc lập. Giá trị hiện tại của nghĩa vụ phúc lợi xác định được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền phải trả ước tính trong tương lai sử dụng lãi suất của trái phiếu doanh nghiệp chất lương cao AA với thời hạn tương tự thời hạn phải trả các khoản trợ cấp này, thể hiện bằng đơn vị tiền tệ mà khoản trợ cấp sẽ được thanh toán. Tập đoàn xác định chi phí lãi thuần tính trên nghĩa vụ nợ (tài sản) phúc lợi xác định thuần trong năm bằng cách áp dụng tỷ lệ chiết khấu được sử dụng để xác định giá trị của nghĩa vụ phúc lợi xác định tại thời điểm đầu kỳ kế toán năm nhân với giá trị nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần tại thời điểm báo cáo, có tính đến các thay đổi về nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần trong kỳ do các khoản mới đóng góp vào quỹ. Chi phí lãi thuần và các chi phí khác liên quan đến Quỹ phúc lợi xác định được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc tái xác định (remeasurement) nghĩa vụ phúc lợi xác định được thực hiện do thay đổi các ước tính dòng tiền tương lai, tỷ lệ nghỉ việc của nhân viên, tỷ lệ tử vong và tỷ lệ tăng lương trong tương lai.

Lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc tái xác định của nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần, bao gồm các khoản lãi và lỗ thống kê (actuarial gains and losses) và thuế thu nhập hoãn lại liên quan, được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu ở tài khoản "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

(n) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(o) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 tới 180 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(ii) Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí

Dịch vụ gia công thu phí được Tập đoàn cung cấp cho các khách hàng trong ngành bột kim loại. Với dịch vụ này, khách hàng giao vật liệu đã qua sử dụng hoặc phế liệu kim loại cho Tập đoàn để tái chế lại thành thành phẩm – bột kim loại. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu từ dịch vụ gia công thu phí được xác định dựa trên giá trị thanh toán mà Tập đoàn dự kiến được hưởng trong hợp đồng, bao gồm phí gia công và giá trị hợp lý của các nguyên vật liệu mà Tập đoàn có được quyền kiểm soát. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, trái phiếu, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

(s) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được xác lập. Lợi nhuận nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(t) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(u) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

(w) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất và riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất và riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận – Tập đoàn

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	749.991.344	1.505.652.970	4.985.152.820	50.383.524	7.291.180.658
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	(247.121.467)	986.948.048	(428.472.698)	60.084.916	371.438.799
Chi phí không phân bổ					(503.028.481)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					638.887.799
Chi phí tài chính					(1.652.450.825)
Phần lỗ trong công ty liên kết					(29.488.203)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(1.174.640.911)
Thu nhập khác					1.328.986.069
Chi phí khác					(59.310.118)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp					111.061.312
Lợi nhuận thuần sau thuế					206.096.352

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu bộ phận	34.116.482	1.696.168.333	2.898.070.934	77.774.109	4.706.129.858
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	8.001.037	1.113.758.999	(116.403.702)	(97.713.025)	907.643.309
Chi phí không phân bổ					(243.795.499)
Thu nhập từ hoạt động tài chính					931.258.565
Chi phí tài chính					(1.295.286.009)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					299.820.366
Thu nhập khác					1.230.029.410
Chi phí khác					(892.955.593)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(137.305.946)
Lợi nhuận thuần sau thuế					499.588.237

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**Đồng Nghìn VND**	**Fluorit Nghìn VND**	**Vonfram Nghìn VND**	**Các bộ phận khác Nghìn VND**	**Tổng cộng Nghìn VND**
Tài sản của bộ phận	155.580.332	768.295.308	5.534.610.900	968.885.505	7.427.372.045
Tài sản không phân bổ					29.039.550.260
Tổng tài sản					36.466.922.305
Tổng nợ phải trả					25.445.852.181

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	**Đồng Nghìn VND**	**Fluorit Nghìn VND**	**Vonfram Nghìn VND**	**Các bộ phận khác Nghìn VND**	**Tổng cộng Nghìn VND**
Tài sản của bộ phận	169.576.607	838.267.996	1.881.267.726	1.057.072.973	3.946.185.302
Tài sản không phân bổ					22.047.490.875
Tổng tài sản					25.993.676.177
Tổng nợ phải trả					17.429.131.497

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	**Đồng Nghìn VND**	**Fluorit Nghìn VND**	**Vonfram Nghìn VND**	**Các bộ phận khác Nghìn VND**	**Tổng cộng Nghìn VND**
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	-	95.552.600	83.095.789	178.648.389
Chi tiêu vốn không phân bổ					969.021.023
Khấu hao tài sản cố định	13.996.276	69.972.694	395.149.563	88.187.478	567.306.011
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					793.513.682
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					235.765.103

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019	**Đồng Nghìn VND**	**Fluorit Nghìn VND**	**Vonfram Nghìn VND**	**Các bộ phận khác Nghìn VND**	**Tổng cộng Nghìn VND**
Chi tiêu vốn của bộ phận	467.834	85.520	155.979.770	35.436.976	191.970.100
Chi tiêu vốn không phân bổ					1.065.109.998
Khấu hao tài sản cố định	14.257.066	72.383.178	115.123.308	93.178.738	294.942.290
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					676.895.945
Chi phí trả trước kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					41.924.590

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý chính như sau:

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Singapore Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020								
Doanh thu bán ra ngoài	100.310.278	2.168.030.828	721.401.110	592.321.521	614.301.694	-	3.094.815.227	7.291.180.658
Tài sản của bộ phận	27.911.798.728	102.805.243	5.706.084.571	215.265.268	318.909.291	-	2.212.059.204	36.466.922.305
Chi tiêu vốn	1.081.448.536	-	66.220.876	-	-	-	-	1.147.669.412

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Cộng hòa Séc Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Singapore Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019								
Doanh thu bán ra ngoài	65.355.666	1.616.222.115	225.482.636	945.394.214	616.156.308	104.764.762	1.132.754.157	4.706.129.858
Tài sản của bộ phận	25.741.057.746	97.267.774	1.013.850	45.487.936	12.308.133	-	96.540.738	25.993.676.177
Chi tiêu vốn	1.257.080.098	-	-	-	-	-	-	1.257.080.098

5. Hợp nhất kinh doanh

Ngày 9 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn mua lại 100% cổ phần của H.C. Starck Holding (Germany) GmbH ("HCS"). HCS là nhà sản xuất hàng đầu về bột kim loại vonfram kỹ thuật cao và vonfram cacbua (sản phẩm sơ cấp của vonfram) với 11 công ty con hoạt động tại Đức, Mỹ, Canada, Trung Quốc và Nhật Bản.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua Nghìn VND	Điều chỉnh giá trị hợp lý Nghìn VND	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua Nghìn VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	940.189.999	-	940.189.999
Hàng tồn kho – thuần	1.672.825.666	(27.102.920)	1.645.722.746
Tài sản ngắn hạn khác	1.023.150.088	-	1.023.150.088
Tài sản cố định hữu hình – thuần	1.644.135.046	2.426.234.824	4.070.369.870
Tài sản cố định vô hình – thuần	68.441.660	3.372.981.832	3.441.423.492
Tài sản dài hạn khác	509.842.300	199.528.207	709.370.507
Nợ phải trả ngắn hạn	(1.346.965.449)	-	(1.346.965.449)
Nợ phải trả dài hạn	(5.497.091.306)	(1.671.344.182)	(7.168.435.488)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	50.670.274	(99.962.179)	(49.291.905)
Tổng tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	(934.801.722)	4.200.335.582	3.265.533.860
Lợi thế thương mại âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 30)			(1.298.081.205)
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (i)			1.967.452.655

Tiền thuần chi cho hợp nhất kinh doanh

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (bao gồm chi phí giao dịch) (i)	1.967.452.655
Phải thu về giảm giá mua (Thuyết minh 9)	26.476.816
Khoản thanh toán cho việc mua lại	1.993.929.471
Tăng tiền từ hợp nhất kinh doanh	(940.189.999)
Khoản tiền thanh toán thuần	1.053.739.472

Từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, hoạt động kinh doanh được mua đã đóng góp 3.252.671 triệu VND doanh thu và 393.467 triệu VND lỗ thuần vào kết quả kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ nêu trên.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Tiền mặt	229.529	90.493	226.280	87.444
Tiền gửi ngân hàng	694.288.507	940.120.793	210.720.696	852.556.910
Tiền đang chuyển	9.653.700	-	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	772.957.650	-	772.957.650
	704.171.736	1.713.168.936	210.946.976	1.625.602.004

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Các công ty liên quan				
MTC – công ty con	-	-	179.851.328	95.801.800
H.C. Starck Tungsten GmbH – công ty con	-	-	67.174.120	-
Các bên khác				
Khách hàng mua Vonfram	966.871.809	185.752.001	-	38.364.786
Khách hàng mua Fluorspar	102.016.555	64.831.341	102.016.555	64.831.341
Khách hàng mua Đồng	74.769.087	27.744.460	74.769.087	27.744.460
Khách hàng mua Bismuth	23.036.447	1.941.870	23.036.447	1.941.870
Các khách hàng khác	-	144.151	-	144.151
	1.166.693.898	280.413.823	446.847.537	228.828.408

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và thu được khi đến hạn.

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan – công ty mẹ cấp cao nhất	1.143.479.452	1.000.000.000	1.143.479.452	1.000.000.000
MTC – công ty con	-	-	331.000.000	-
	1.143.479.452	1.000.000.000	1.474.479.452	1.000.000.000

Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan là khoản phải thu không được đảm bảo, phải thu trong vòng 12 tháng kể từ mỗi ngày giải ngân và hưởng lãi theo các mức lãi suất được thỏa thuận trong các hợp đồng tại ngày giao dịch.

9. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("MSN") – công ty mẹ cấp cao nhất				
Tiền lãi phải thu	18.793.927	224.657	18.793.927	224.657
Phải thu từ Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (trước đây là Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan) ("MHT") – công ty mẹ cấp trung				
Phải thu phi thương mại (a)	10.294.685	10.294.685	10.294.685	10.294.685
Phải thu từ MTC – công ty con trực tiếp				
Phải thu phi thương mại (a)	-	-	100.725.486	42.654.154
Phải thu về lợi nhuận được chia (b)	-	-	27.112.368	242.112.368
Chuyển chi phí đầu tư (a)	-	-	123.774.798	-
Tiền lãi phải thu	-	-	276.553	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	693.000	-
Phải thu khác từ các bên khác				
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (c)	239.835.807	239.835.807	239.835.807	239.835.807
Phải thu về giảm giá mua theo SPA (d)	26.476.816	-	-	-
Tiền lãi phải thu	394.318	1.646.861	394.318	1.646.861
Phải thu ngắn hạn khác	37.322.554	8.835.939	1.063.358	6.776.470
	333.118.107	260.837.949	522.964.300	543.545.002

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Phải thu dài hạn khác				
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND tỉnh Thái Nguyên (e)	1.234.392.503	1.249.999.696	1.234.392.503	1.249.999.696
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (f)	61.310.120	53.869.202	61.310.120	53.869.202
Phải thu dài hạn khác	562.828	-	562.828	-
	1.296.265.451	1.303.868.898	1.296.265.451	1.303.868.898

(a) Phải thu phi thương mại thể hiện khoản trả hộ MHT và MTC không có đảm bảo, phải thu theo thỏa thuận và không chịu lãi.

(b) Đây là lợi nhuận được chia phải thu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC") – công ty con.

(c) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản ("TCQKTKS") thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty cho năm 2018 và 2019 và phí hành chính liên quan mà Công ty đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam ("TCĐCKSVN") theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 ("Công văn 3724").

Công ty không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc Công ty cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng quy định hiện hành. Ví dụ:

- Căn cứ theo quy định hiện hành, yêu cầu nộp TCQKTKS cho năm 2018 phải được thông báo cho Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Công ty nhận được thông báo ngày 28/12/2018); và
- Giá được sử dụng để tính phí cấp quyền khai thác khoáng sản (hay tiền cấp quyền khai thác khoáng sản) được xác định dựa trên giá tính thuế tài nguyên. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu doanh nghiệp khai thác tài nguyên không bán ra mà phải qua chế biến, sản xuất, giá tài nguyên sẽ không bao gồm chi phí chế biến với điều kiện là giá đó phải nằm trong bảng giá tính thuế do Uỷ ban Nhân dân Tỉnh quy định. Sản phẩm của Công ty là sản phẩm công nghiệp mà giá để tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân Tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp mà sử dụng giá tính thuế áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng: 0,1%< WO3<0,3%).

  Ban Giám đốc cho rằng Công ty đã trích lập đầy đủ dự phòng cho các khoản nợ phải trả đối với TCQKTKS dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Công ty đã nộp TCQKTKS theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường ("BTNMT") ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015. Do đó, khoản tiền nộp theo Công văn 3724 được coi là khoản phải thu tiền trả trước. Công ty đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề này và xin giải quyết phù hợp. Kết quả cuối cùng có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của cơ quan quản lý liên quan.

(d) Khoản phải thu từ H.C. Starck Group GmbH – chủ sở hữu cũ của H.C. Starck Holding (Đức) GmbH theo thỏa thuận thanh toán về quá trình đồng soát xét và bồi hoàn thuế của bên bán theo Hợp đồng mua bán để mua lại HCS ("SPA") (Thuyết minh 5). Sau khi đồng soát xét vào tháng 12 năm 2020, hai bên đồng ý điều chỉnh tổng giá mua theo SPA.

(e) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.

(f) Công ty phải ký quỹ cho nghĩa vụ đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường cho Quỹ Bảo vệ Môi trường. Theo Quyết định 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ đòi hỏi phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại là 87.692 triệu VND được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong vòng 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

10. Hàng tồn kho

Tập đoàn

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	71.956.654	-	54.194.594	-
Nguyên vật liệu	952.738.268	-	234.193.031	-
Công cụ và dụng cụ	686.047.326	(30.721.208)	572.289.604	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	668.781.756	(10.176.195)	138.890.306	-
Thành phẩm	2.430.831.136	(17.819.524)	1.214.829.514	-
Hàng hóa	23.320.446	-	739.273.589	-
Hàng gửi đi bán	54.045.839	-	136.852.970	-
	4.887.721.425	(58.716.927)	3.090.523.608	-

Bao gồm trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 30.721 triệu VND công cụ và dụng cụ, 276.046 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và 1.453.984 triệu VND hàng thành phẩm (1/1/2020: Không) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	40.134.818	-	18.721.128	-
Nguyên vật liệu	100.464.760	-	110.758.504	-
Công cụ và dụng cụ	443.698.749	-	563.533.267	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.376.126	-	8.614.035	-
Thành phẩm	1.109.870.792	-	818.667.243	-
Hàng hóa	-	-	739.273.589	-
	1.702.545.245	-	2.259.567.766	-

11. Tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.968.273.868	11.963.892.704	42.397.864	17.491.550	89.121.554	17.081.177.540
Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.636.129.079	4.840.579.656	-	-	-	7.476.708.735
Tăng trong năm	380	31.603.119	-	-	-	31.603.499
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	200.001.653	644.914.130	706.083	1.103.999	-	846.725.865
Thanh lý	(19.720.858)	(115.095.369)	-	(807.551)	-	(135.623.778)
Biến động khác	-	2.297.116	-	-	-	2.297.116
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	127.761.931	222.370.577	-	-	-	350.132.508
Số dư cuối năm	7.912.446.053	17.590.561.933	43.103.947	17.787.998	89.121.554	25.653.021.485
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.083.480.760	3.597.191.331	38.431.127	12.908.005	7.715.302	4.739.726.525
Tăng do hợp nhất kinh doanh	586.645.146	2.819.693.719	-	-	-	3.406.338.865
Khấu hao trong năm	348.523.507	854.195.881	1.585.308	2.170.330	5.993.098	1.212.468.124
Thanh lý	(7.226.525)	(114.095.247)	-	(807.551)	-	(122.129.323)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	26.263.136	129.271.087	-	-	-	155.534.223
Số dư cuối năm	2.037.686.024	7.286.256.771	40.016.435	14.270.784	13.708.400	9.391.938.414
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.884.793.108	8.366.701.373	3.966.737	4.583.545	81.406.252	12.341.451.015
Số dư cuối năm	5.874.760.029	10.304.305.162	3.087.512	3.517.214	75.413.154	16.261.083.071

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty

	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.682.800.865	10.461.212.637	36.904.417	17.491.551	89.121.554	15.287.531.024
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	199.679.466	578.422.151	706.083	1.103.999	-	779.911.699
Thanh lý	(13.624.715)	-	-	(807.551)	-	(14.432.266)
Biến động khác	-	2.297.116	-	-	-	2.297.116
Số dư cuối năm	4.868.855.616	11.041.931.904	37.610.500	17.787.999	89.121.554	16.055.307.573
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	993.616.355	3.263.283.589	33.082.465	12.908.005	7.715.302	4.310.605.716
Khấu hao trong năm	265.298.815	642.381.255	1.460.693	2.170.330	5.993.098	917.304.191
Thanh lý	(4.365.915)	-	-	(807.551)	-	(5.173.466)
Số dư cuối năm	1.254.549.255	3.905.664.844	34.543.158	14.270.784	13.708.400	5.222.736.441
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.689.184.510	7.197.929.048	3.821.952	4.583.546	81.406.252	10.976.925.308
Số dư cuối năm	3.614.306.361	7.136.267.060	3.067.342	3.517.215	75.413.154	10.832.571.132

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản có nguyên giá tương ứng là 73.443 triệu VND và 69.676 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: tương ứng là 49.896 triệu VND và 44.253 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn và Công ty có giá trị còn lại là 10.833 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (1/1/2020: 10.977 tỷ VND) (Thuyết minh 22(b)).

12. Tài sản cố định vô hình

Tập đoàn

	Đất Nghìn VND	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Chi phí triển khai (*) Nghìn VND	Tên thương hiệu Nghìn VND	Quan hệ với khách hàng Nghìn VND	Công nghệ Nghìn VND	Tài sản cố định vô hình khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	-	109.777.592	588.370.818	-	-	-	-	-	698.148.410
Tăng do hợp nhất kinh doanh	68.425.536	286.893.361	-	649.265.674	1.062.970.311	218.306.487	1.466.260.807	25.257.122	3.777.379.298
Tăng trong năm	-	10.836.616	-	-	-	-	-	-	10.836.616
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	-	3.693.341	-	1.404.438	-	-	-	-	5.097.779
Thanh lý	-	(746.069)	-	-	-	-	-	-	(746.069)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	3.548.013	15.830.569	-	35.162.425	57.508.550	11.810.762	79.327.269	1.228.238	204.415.826
Số dư cuối năm	71.973.549	426.285.410	588.370.818	685.832.537	1.120.478.861	230.117.249	1.545.588.076	26.485.360	4.695.131.860
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	-	74.545.424	158.120.359	-	-	-	-	-	232.665.783
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	280.310.256	-	53.616.472	-	-	-	2.029.078	335.955.806
Khấu hao trong năm	-	15.843.899	30.550.328	32.445.109	21.758.309	3.696.804	42.975.821	1.081.302	148.351.572
Thanh lý	-	(746.069)	-	-	-	-	-	-	(746.069)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	-	15.185.480	-	3.732.808	557.987	94.804	1.102.105	118.156	20.791.340
Số dư cuối năm	-	385.138.990	188.670.687	89.794.389	22.316.296	3.791.608	44.077.926	3.228.536	737.018.432
Giá trị còn lại									
Số dư đầu năm	-	35.232.168	430.250.459	-	-	-	-	-	465.482.627
Số dư cuối năm	71.973.549	41.146.420	399.700.131	596.038.148	1.098.162.565	226.325.641	1.501.510.150	23.256.824	3.958.113.428

(*) Chi phí triển khai chủ yếu là dự án cải tiến sản xuất đã hoàn thành áp dụng trong các nhà máy của công ty con.

Công ty

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	104.091.536	588.370.818	692.462.354
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	69.331.144	158.120.359	227.451.503
Khấu hao trong năm	12.230.541	30.550.328	42.780.869
Số dư cuối năm	81.561.685	188.670.687	270.232.372
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	34.760.392	430.250.459	465.010.851
Số dư cuối năm	22.529.851	399.700.131	422.229.982

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty có các tài sản với nguyên giá 17.311 triệu VND và 12.384 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: lần lượt là 15.291 triệu VND và 12.384 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định vô hình của Tập đoàn và Công ty có giá trị còn lại là 422 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành bởi Công ty (1/1/2020: 465 tỷ VND) (Thuyết minh 22(b)).

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tập đoàn		Công ty	
	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.694.487.259	1.429.178.901	1.612.028.741	1.397.177.327
Tăng do hợp nhất kinh doanh	112.549.289	-	-	-
Tăng trong năm	550.262.314	734.397.494	426.561.891	676.317.988
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(846.725.865)	(458.284.054)	(779.911.699)	(453.063.890)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 12)	(5.097.779)	(8.402.684)	-	(8.402.684)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 15)	(8.934.805)	-	(8.934.805)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(35.711.256)	(2.402.398)	-	-
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	6.651.072	-	-	-
Số dư cuối năm	1.467.480.229	1.694.487.259	1.249.744.128	1.612.028.741

Trong năm, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn và Công ty trị giá là 34 tỷ VND (2019: 55 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, xây dựng cơ bản dở dang của Công ty chủ yếu phản ánh chi phí đền bù đất, chi phí phát triển mỏ và nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa liên quan đến các đập chưa đuôi quặng; được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (Thuyết minh 22(b)).

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Đền bù đất	774.195.509	709.194.565	774.195.509	709.194.565
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	209.074.215	196.250.365	209.074.215	196.250.365
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	151.254.220	608.943.655	150.824.221	608.943.655
Các đập chứa đuôi quặng	25.288	30.254.309	25.287	30.254.309
Các tài sản khác	332.930.997	149.844.365	115.624.896	67.385.847
	1.467.480.229	1.694.487.259	1.249.744.128	1.612.028.741

14. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư vào công ty con

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào MTC (*)	-	-	3.458.093.500	1.469.603.500

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

(*) Trong năm, theo Nghị quyết số 3b/2020/NQ-HDTV ngày 14 tháng 5 năm 2020 và Nghị quyết số 14/2020/NQ-HDTV ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Hội đồng Thành viên, Công ty đã góp thêm vốn vào MTC bằng tiền mặt. Tỷ lệ sở hữu và lợi ích của NPM tại MTC không thay đổi.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	5.900.000	-	5.900.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	7.400.000	-	7.400.000	-

(c) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 thể hiện khoản đầu tư vào Jiangwu H.C. Starck Tungsten Products Co. Ltd. – một công ty được thành lập tại Trung Quốc do việc mua lại Tập đoàn HCS được trình bày tại Thuyết minh 5. Tập đoàn có 29,999% lợi ích và quyền biểu quyết tại đơn vị này.

	2020 Nghìn VND
Số dư đầu năm	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	213.921.246
Phần lỗ trong công ty liên kết	(29.488.203)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	10.794.825
Số dư cuối năm	195.227.868

15. Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn

	Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí tăng thêm để có được hợp đồng (*) Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.006.778.003	1.575.130.159	-	73.137.471	2.655.045.633
Tăng trong năm	-	130.679.346	186.387.600	167.534.082	484.601.028
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	8.934.805	8.934.805
Chuyển từ phải thu dài hạn	15.607.195	-	-	-	15.607.195
Phân bổ trong năm	(74.060.263)	(113.268.336)	(4.413.765)	(44.022.739)	(235.765.103)
Số dư cuối năm	948.324.935	1.592.541.169	181.973.835	205.583.619	2.928.423.558

Công ty

	Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí tăng thêm để có được hợp đồng (*) Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.006.778.003	1.575.130.159	-	53.932.653	2.635.840.815
Tăng trong năm	-	130.679.346	186.387.600	125.712.702	442.779.648
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	8.934.805	8.934.805
Chuyển từ phải thu dài hạn	15.607.195	-	-	-	15.607.195
Phân bổ trong năm	(74.060.263)	(113.268.336)	(4.413.765)	(35.530.201)	(227.272.565)
Số dư cuối năm	948.324.935	1.592.541.169	181.973.835	153.049.959	2.875.889.898

(*) Tháng 9 năm 2020, NPM phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

Tập đoàn

	Thuế suất	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí phải trả thuần	30%	1.281.357.440	-
Điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản khác từ hợp nhất kinh doanh (*)	15% - 30%	(520.258.159)	
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	30%	187.383.399	-
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	30%	(275.044.687)	-
Quan hệ có từ trước – Lợi ích của hợp đồng với NPM	30%	20.045.683	-
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		693.483.676	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	10% - 15%	45.054.074	3.900.259
Tài sản vô hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh	25% - 30%	1.010.890.563	-
Điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản khác từ hợp nhất kinh doanh	15% - 30%	162.647.075	-
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	30%	16.752.855	-
Các khoản khác	30%	55.411.933	-
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.290.756.500	3.900.259

(*) Các khoản tài sản và nợ phải trả thuế thu nhập hoãn lại này chủ yếu phát sinh từ HCS và các công ty con. Các khoản mục này được trình bày trên cơ sở thuần do các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành với nợ thuế thu nhập hiện hành phải trả, và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản thuế thu nhập được áp bởi cùng một cơ quan quản lý thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm

	1/1/2020 Nghìn VND	Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5) Nghìn VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Nghìn VND	Được ghi nhận trong vốn chủ sở hữu Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND
Lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	(3.900.259)	-	(41.153.815)	-	(45.054.074)
Tài sản quan hệ có từ trước	-	22.384.346	(2.338.663)	-	20.045.683
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí (**)	-	1.163.407.482	-	117.949.958	1.281.357.440
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	-	38.391.743	143.767.487	5.224.169	187.383.399
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	-	(267.482.770)	2.590.356	(26.905.128)	(291.797.542)
Tài sản vô hình mới được xác định từ hợp nhất kinh doanh	-	(951.280.572)	26.022.880	(85.632.871)	(1.010.890.563)
Điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản khác từ hợp nhất kinh doanh	-	(667.132.172)	25.276.373	(41.049.435)	(682.905.234)
Các khoản khác	-	(42.865.105)	(16.509.557)	3.962.729	(55.411.933)
	(3.900.259)	(704.577.048)	137.655.061	(26.450.578)	(597.272.824)

(**) Thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trong vốn chủ sở hữu bao gồm khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan của giá trị tái xác định nghĩa vụ với mức trợ cấp xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí. Như trình bày tại Thuyết minh 3(l), các khoản này được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

17. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ			
	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Công ty liên quan				
MTC – công ty con	-	-	15.018.153	216.713.178
Các bên khác				
Nhà thầu khai thác mỏ	31.387.485	66.822.505	31.387.485	66.822.505
Nhà thầu xây dựng đập chứa đuôi quặng	10.899.312	5.612.223	10.899.312	5.612.223
Các nhà cung cấp khác	910.676.468	252.105.811	195.139.378	192.202.285
	952.963.265	324.540.539	252.444.328	481.350.191

Khoản phải trả thương mại cho công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo yêu cầu của công ty liên quan.

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo khách hàng lớn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Các bên khác				
Khách hàng mua Fluorit (*)	645.340.981	1.073.439.647	645.340.981	1.073.439.647
Khách hàng mua Bismuth (*)	103.650.397	278.534	103.650.397	278.534
Các khách hàng khác	206.743.844	31.885.165	1.228.209	1.163.619
	955.735.222	1.105.603.346	750.219.587	1.074.881.800

(*) Khoản khách hàng trả tiền trước cho giao dịch bán Fluorit và Bismuth được trừ hàng tháng thông qua các lần giao hàng sau đó. Khoản trả tiền trước của khách hàng mua fluorit chịu phí trả trước theo điều khoản thỏa thuận và được công ty mẹ cấp trung và cấp cao nhất bảo lãnh.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tập đoàn

	1/1/2020 Nghìn VND	Tăng do hợp nhất kinh doanh Nghìn VND	Số phải nộp trong năm Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Nghìn VND	Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND
Thuế phải trả Nhà nước Việt Nam						
Thuế giá trị gia tăng	-	-	333.202.091	(333.202.091)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	666.641.059	(666.641.059)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	128.006.580	-	2.133.361	(130.139.941)	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	28.888.859	(28.888.859)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	63.044.211	-	139.857.317	(194.121.425)	-	8.780.103
Thuế tài nguyên	-	-	316.951.960	(316.951.960)	-	-
Các loại thuế khác	1.775.251	-	25.448.528	(23.360.462)	-	3.863.317
	192.826.042	-	1.513.123.175	(1.693.305.797)	-	12.643.420
Thuế phải trả cơ quan thuế nước ngoài						
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	92.822.622	24.460.388	(24.452.265)	8.514.328	101.345.073
Các loại thuế khác	-	89.618.155	-	(46.698.761)	5.312.891	48.232.285
	-	182.440.777	24.460.388	(71.151.026)	13.827.219	149.577.358
	192.826.042	182.440.777	1.537.583.563	(1.764.456.823)	13.827.219	162.220.778

Công ty

	1/1/2020 Nghìn VND	Số phải nộp trong năm Nghìn VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND
Thuế phải trả Nhà nước Việt Nam				
Thuế giá trị gia tăng	-	242.097.729	(242.097.729)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	666.561.717	(666.561.717)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	128.006.580	2.133.361	(130.139.941)	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	28.888.859	(28.888.859)	-
Thuế thu nhập cá nhân	62.949.679	138.220.883	(192.458.344)	8.712.218
Thuế tài nguyên	-	316.951.960	(316.951.960)	-
Các loại thuế khác	1.718.290	24.582.374	(22.899.639)	3.401.025
	192.674.549	1.419.436.883	(1.599.998.189)	12.113.243

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Chi phí hoạt động	576.632.203	315.875.370	419.644.211	314.074.753
Tiền lãi vay phải trả	183.101.195	190.448.156	180.432.825	188.693.626
Phí tư vấn	42.620.276	983.850	-	983.850
Thuế và phí tài nguyên	25.766.750	71.039.152	25.766.750	71.039.152
Tiền thưởng	15.469.187	59.959.470	12.658.437	55.630.142
Chi phí xây dựng phải trả	10.576.562	14.187.389	10.576.562	12.437.016
Các chi phí tài chính khác	919.329	2.394.163	919.329	2.394.163
	855.085.502	654.887.550	649.998.114	645.252.702

21. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Ngắn hạn				
Phải trả MSN – công ty mẹ cấp cao nhất				
Chi phí tài chính – ngắn hạn (c)	244.123.839	1.124.123.839	244.123.839	1.124.123.839
Phải trả MHT – công ty mẹ cấp trung				
Phần lợi nhuận được chia từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (a)	49.962.110	49.962.110	38.286.412	38.286.412
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (a)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Phải trả Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN") – Nhà đầu tư				
Lợi nhuận phân phối phải trả (b)	-	558.685.906	-	558.685.906
Phải trả Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI") – Nhà đầu tư				
Lợi nhuận phân phối phải trả (b)	-	141.314.094	-	141.314.094
Các bên khác				
Phải trả do chấm dứt hợp đồng bao tiêu với khách hàng	46.596.000	-	46.596.000	-
Phải trả khác – ngắn hạn	13.397.839	329.976	2.938.146	324.688
	1.354.079.788	1.874.415.925	1.331.944.397	1.862.734.939
Dài hạn				
Phải trả MHT – công ty mẹ cấp trung				
Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (a)	2.000.000.000	3.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000
Các bên khác				
Phải trả khác – dài hạn	500.170	-	-	-
	2.000.500.170	3.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000

(a) Các khoản phải trả dài hạn khác theo HĐHTKD của NPM phản ánh khoản đóng góp của MHT theo các HĐHTKD ngày 21 tháng 9 năm 2018 và sửa đổi 5 lần sau đó, theo đó MHT sử dụng số tiền thu được từ trái phiếu trị giá lần lượt là 1.000 tỷ VND, 500 tỷ VND và 500 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với Công ty. Các HĐHTKD có thời hạn lần lượt là ba mươi sáu (36), sáu mươi (60) và sáu mươi (60) tháng hợp tác kể từ khi Công ty nhận được tiền thu được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh vào tháng 9 năm 2018, tháng 11 năm 2018 và tháng 5 năm 2019. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ thỏa thuận quy định trong HĐHTKD.

Các khoản phải trả dài hạn khác theo HĐHTKD của MTC phản ánh khoản đóng góp của MHT theo HĐHTKD ngày 16 tháng 11 năm 2018 và sửa đổi 3 lần sau đó, theo đó MHT sử dụng số tiền thu được từ trái phiếu trị giá 1.000 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với MTC. HĐHTKD có thời hạn sáu mươi (60) tháng hợp tác kể từ khi MTC nhận được tiền thu được từ hợp đồng hợp tác kinh doanh. Lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ thỏa thuận quy định trong HĐHTKD.

(b) Các khoản phân phối lợi nhuận phải trả các nhà đầu tư không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả dựa trên các điều khoản thỏa thuận giữa các bên.

(c) Theo thỏa thuận với MSN – công ty mẹ cấp cao nhất, các khoản này không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả vào tháng 12 năm 2020.

22. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay và trái phiếu phát hành

Tập đoàn

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Biến động trong năm			31/12/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
		Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	
Vay ngắn hạn	3.188.857.080	8.050.584.923	(8.071.079.066)	(3.718.919)	3.164.644.018
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	4.568.426.661	31.573.339	(4.600.000.000)	-	-
	7.757.283.741	8.082.158.262	(12.671.079.066)	(3.718.919)	3.164.644.018

Công ty

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Biến động trong năm			31/12/2020 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
		Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	
Vay ngắn hạn	2.263.586.616	3.691.968.848	(3.731.573.826)	(2.415.438)	2.221.566.200
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	4.568.426.661	31.573.339	(4.600.000.000)	-	-
	6.832.013.277	3.723.542.187	(8.331.573.826)	(2.415.438)	2.221.566.200

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau:

		Tập đoàn		Công ty	
	Loại tiền	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	USD	1.135.396.849	864.314.359	1.135.396.849	864.314.359
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (i)	VND	-	150.308.000	-	150.308.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	VND	895.817.351	1.082.810.380	895.817.351	1.082.810.380
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	USD	-	15.908.877	-	15.908.877
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	USD	333.766.713	164.877.248	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	VND	286.954.000	504.905.811	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iv)	VND	190.352.000	150.245.000	190.352.000	150.245.000
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo (v)	VND	100.589.728	57.915.778	-	-
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo (v)	USD	96.054.387	155.757.627	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (vi)	USD	125.712.990	41.814.000	-	-
		3.164.644.018	3.188.857.080	2.221.566.200	2.263.586.616

(i) Khoản vay bằng USD và VND từ một bên liên quan chịu lãi suất lần lượt từ 3,45% đến 4,93% một năm và từ 8,7% đến 9,25% một năm (1/1/2020: 3,88% - 4,93% and 8,95% - 9,47%). Khoản vay được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn của Công ty và 7,19% cổ phiếu đã phát hành của MHT do Công ty TNHH Tầm nhìn Masan ("MH") nắm giữ.

(ii) Khoản vay từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và một phần phải thu ngắn hạn của Công ty. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và bằng VND chịu lãi suất lần lượt trong khoảng từ 4,5% đến 5,5% một năm và từ 7,0% to 7,5% một năm (1/1/2020: 4,5% đến 5,5% và 6,8% - 9,5%).

(iii) Các khoản vay cụ thể bằng USD và VND bởi MTC – một công ty con, chịu lãi suất lần lượt từ 5,1% đến 6,1% một năm và từ 7,7% đến 9,3% một năm (1/1/2020: 5% - 6,3% và 8,3% - 9,6%).

(iv) Các khoản vay cụ thể bằng VND của Công ty chịu lãi suất từ 8,4% đến 9,6% một năm (1/1/2020: 6,8%).

Các khoản vay tại các mục (a)(iii) và (a)(iv) từ một ngân hàng trong nước được đảm bảo bằng 10,01% cổ phiếu đã phát hành của MHT do MH nắm giữ.

(v) Khoản vay từ hai chi nhánh của một ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam của MTC – một công ty con, không được đảm bảo. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD và VND chịu lãi suất tương ứng trong khoảng từ 3,08% đến 4,57% một năm và từ 4,7% to 6,8% một năm (1/1/2020: 4,5% - 4,6% và 6,8%).

(vi) Khoản vay bằng USD từ một ngân hàng nước ngoài được đảm bảo bằng một phần phải thu ngắn hạn và toàn bộ tài khoản ngân hàng của MTC mở tại ngân hàng này. Các khoản vay cụ thể giải ngân bằng USD chịu lãi suất trong khoảng từ 2,22% đến 4,3% một năm (1/1/2020: 3,3% - 3,9%).

(b) Trái phiếu phát hành dài hạn

	Tập đoàn và Công ty	
	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn	7.229.909.187	6.555.191.429
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 22(a))	-	(4.568.426.661)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.229.909.187	1.986.764.768

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Tập đoàn và Công ty 31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có bảo đảm	VND	2020	-	3.570.177.119
Phát hành trái phiếu có bảo đảm	VND	2020	-	998.249.542
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (a)	VND	2023	497.829.434	496.989.214
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (b)	VND	2024	497.186.709	496.533.333
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (c)	VND	2022	298.874.684	298.133.333
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (d)	VND	2022	199.202.900	198.711.110
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (e)	VND	2022	99.488.774	99.288.889
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (f)	VND	2022	189.028.670	188.648.889
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (g)	VND	2022	209.000.349	208.460.000
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (h)	VND	2023	1.577.600.000	-
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (i)	VND	2023	986.000.000	-
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (j)	VND	2023	689.638.629	-
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (k)	VND	2023	993.333.333	-
Phát hành trái phiếu có bảo đảm (l)	VND	2023	992.725.705	-
			7.229.909.187	6.555.191.429

(a) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 4,7% cổ phiếu đã phát hành của MHT nắm giữ bởi MH.

(b) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10,2% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 5,06% cổ phiếu đã phát hành của MHT nắm giữ bởi MH.

(c) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 2,84% số cổ phiếu đã phát hành của MHT nắm giữ bởi MH.

(d) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 1,89% cổ phiếu đã phát hành của MHT nắm giữ bởi MH.

(e) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 1,22% số cổ phiếu đã phát hành của MHT nắm giữ bởi MH.

(f) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 2,31% số cổ phiếu đã phát hanh của MHT năm giữ bởi MH và một phần tài sản dài hạn của Công ty (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 13).

(g) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 2,48% số cổ phiếu đã phát hành của MHT nắm giữ bởi MH.

(h) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("MSN") – công ty mẹ cấp cao nhất, và một số tài sản dài hạn của Dự án Núi Pháo (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 13).

(i) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bởi MSN và một số tài sản dài hạn của Dự án Núi Pháo (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 13).

(j) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bởi MSN và một số tài sản dài hạn của Dự án Núi Pháo (Thuyết minh 11, Thuyết minh 12 và Thuyết minh 13).

(k) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 12,38% số cổ phiếu đã phát hành của MHT nắm giữ bởi MH.

(l) Số trái phiếu bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 10% trong 12 tháng đầu. Sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên, lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,1%. Trái phiếu được đảm bảo bằng 12,38% số cổ phiếu đã phát hành của MHT nắm giữ bởi MH.

Giá trị trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phái hành trái phiếu.

Đại diện của các trái chủ trong tất cả các thuyết minh đã trình bày ở trên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

Tập đoàn

	Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Hưu trí Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	99.121.941	429.781.166	-	528.903.107
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	5.946.290.581	5.946.290.581
Dự phòng lập trong năm	4.678.556	33.613.058	71.885.161	110.176.775
Đánh giá lại dự phòng trợ cấp hưu trí (*)	-	-	514.337.973	514.337.973
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(73.145.651)	(142.227.470)	(215.373.121)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ	-	-	573.041.087	573.041.087
Số dư cuối năm	103.800.497	390.248.573	6.963.327.332	7.457.376.402

(*) Như trình bày tại Thuyết minh 3(m), giá trị tái xác định nghĩa vụ phúc lợi xác định thuần – dự phòng trợ cấp hưu trí và khoản thuế thu nhập hoãn lại liên quan được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu dưới tài khoản "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Công ty

	Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	99.121.941	429.781.166	528.903.107
Dự phòng lập trong năm	4.678.556	33.613.058	38.291.614
Dự phòng sử dụng trong năm	-	(73.145.651)	(73.145.651)
Số dư cuối năm	103.800.497	390.248.573	494.049.070

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

Tập đoàn

	Vốn góp Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Nghìn VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.789.010.000	-	-	724.772.007	5.513.782.007	1.000	5.513.783.007
Vốn góp	3.259.699.226	-	-	-	3.259.699.226	-	3.259.699.226
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	499.588.391	499.588.391	(154)	499.588.237
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)	-	(700.000.000)
Mua phần vốn của cổ đông không kiểm soát (*)	-	-	-	(8.525.790)	(8.525.790)	-	(8.525.790)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	8.048.709.226	-	-	515.834.608	8.564.543.834	846	8.564.544.680
Vốn góp	2.744.205.929	-	-	-	2.744.205.929	1.280	2.744.207.209
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	193.500.829	193.500.829	12.595.523	206.096.352
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	-	-	-	-	-	49.291.905	49.291.905
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(189.058.585)	-	-	(189.058.585)	4.955.905	(184.102.680)
Đánh giá lại dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	(358.967.342)	-	(358.967.342)	-	(358.967.342)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	10.792.915.155	(189.058.585)	(358.967.342)	709.335.437	10.954.224.665	66.845.459	11.021.070.124

(*) Khoản này liên quan đến chi phí giao dịch cho việc mua lại lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm 2018 được xác định sau ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty

	Vốn góp Nghìn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.789.010.000	894.105.513	5.683.115.513
Vốn góp	3.259.699.226	-	3.259.699.226
Lợi nhuận thuần trong năm	-	684.936.956	684.936.956
Phân phối lợi nhuận	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	8.048.709.226	879.042.469	8.927.751.695
Vốn góp (**)	2.744.205.929	-	2.744.205.929
Lỗ thuần trong năm	-	(739.720.108)	(739.720.108)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	10.792.915.155	139.322.361	10.932.237.516

(**) Ngày 7 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Thành viên của Công ty đã quyết định tăng vốn góp của Công ty mà không thay đổi tỷ lệ sở hữu của các chủ sở hữu.

25. Vốn góp

Vốn pháp định được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Được duyệt và đã góp			
	31/12/2020		1/1/2020	
	Nghìn VND	%	Nghìn VND	%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	2.158.583.031	20%	1.624.851.500	20%
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	8.634.332.124	80%	6.423.857.726	80%
	10.792.915.155	100%	8.048.709.226	100%

Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

Biến động vốn điều lệ đã góp trong năm như sau:

	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND
Số dư đầu năm	8.048.709.226	4.789.010.000
Góp vốn bằng tiền mặt của TNTI	533.731.531	906.500.000
Góp vốn bằng tiền mặt của MRTN	2.210.474.398	2.353.199.226
Số dư cuối năm	10.792.915.155	8.048.709.226

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Trong vòng một năm	16.366.622	2.145.000	16.366.622	2.145.000
Trong vòng hai đến năm năm	16.358.709	-	16.358.709	-
	32.725.331	2.145.000	32.725.331	2.145.000

(b) Ngoại tệ các loại

Tập đoàn

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	12.139.880.37	279.035.150	30.746.796	710.558.466
EUR	10.166.623.19	285.438.113	-	-
JPY	149.538.241.00	33.004.585	-	-
CNY	10.586.982.83	36.747.417	-	-
CAD	763.488.94	13.650.419	-	-

Công ty

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	8.280.310	190.322.922	27.065.926	625.493.550

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	23.456.986	21.507.965	23.456.986	21.507.965

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn và Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	Tập đoàn		Công ty	
	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND	31/12/2020 Nghìn VND	1/1/2020 Nghìn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	176.985.972	1.040.288	-	1.040.288
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	85.765.512	14.594.996	15.437.279	13.518.203
	262.751.484	15.635.284	15.437.279	14.558.491

(e) Điều chỉnh giá bán chính thức

Như đã trình bày tại Thuyết minh 3(q), Tập đoàn và Công ty có các cam kết theo các hợp đồng mua bán nhằm điều chỉnh giá bán sản phẩm dựa trên giá thị trường tương lai niêm yết tại London Metal Bulletin ("LMB") tại ngày định giá chính thức đã thỏa thuận. Doanh thu sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Doanh thu sẽ được điều chỉnh tại ngày định giá chính thức sau ngày lập bảng cân đối kế toán.

Không có doanh thu tạm tính nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 301 tỷ VND).

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	52.571.691	38.615.617	52.602.676	37.673.783
Lãi chênh lệch tỷ giá	179.843.108	78.308.024	91.283.683	58.561.715
Thanh toán chi phí lãi vay trước đây từ thỏa thuận dàn xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế	-	809.725.000	-	809.725.000
Phí quyền chọn mua	406.473.000	-	406.473.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.609.924	-	4.609.924
	638.887.799	931.258.565	550.359.359	910.570.422

29. Chi phí tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	901.526.249	800.763.893	814.578.999	751.892.587
Chi phí tài chính cho HĐHTKD	308.512.188	283.809.018	204.566.817	182.341.639
Chi phí đi vay	75.235.417	81.571.517	75.235.417	75.086.030
Lỗ chênh lệch tỷ giá	223.669.259	54.140.686	86.256.745	36.485.714
Chi phí tài chính khác	143.507.712	75.000.895	89.774.649	72.318.571
	1.652.450.825	1.295.286.009	1.270.412.627	1.118.124.541

30. Thu nhập khác

	Tập đoàn		Công ty	
	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND
Lãi từ giao dịch mua giá rẻ từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 5)	1.298.081.205	-	-	-
Đền bù khác theo thỏa thuận dàn xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế	-	1.212.834.666	-	1.212.834.666
Thu nhập chi phí yêu cầu công ty con hoàn trả	-	-	123.047.967	123.047.403
Thu nhập chuyển giao chi phí đầu tư công ty con	-	-	113.152.544	-
Lãi do thanh lý tài sản cố định	12.478.204	977.273	-	977.273
Thu nhập từ bán phế liệu	2.026.312	9.741.897	2.026.312	9.741.897
Các khoản khác	16.400.348	6.475.574	824.016	27.242.079
	1.328.986.069	1.230.029.410	239.050.839	1.373.843.318

31. Chi phí khác

	Tập đoàn		Công ty	
	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND
Chi phí khác do thỏa thuận dàn xếp vụ kiện tại trọng tài quốc tế	-	522.246.200	-	522.246.200
Hủy bỏ thỏa thuận bán các khoản phải thu tiền bồi thường trước đây	-	256.200.000	-	256.200.000
Đền bù cho việc hủy bỏ thỏa thuận bán các khoản phải thu tiền bồi thường	-	74.736.877	-	74.736.877
Chi phí liên quan đến các khoản yêu cầu công ty con hoàn trả	-	-	123.047.967	123.047.403
Chi phí chuyển giao chi phí đầu tư công ty con	-	-	113.152.544	-
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	8.776.981	-	8.776.981	-
Các khoản phạt thuế	9.872.395	32.403.137	9.779.526	31.987.247
Các khoản khác	40.660.742	7.369.379	15.377.042	7.343.023
	59.310.118	892.955.593	270.134.060	1.015.560.750

32. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Tập đoàn		Công ty	
	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành				
Năm hiện hành	24.460.388	128.006.580	-	128.006.580
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.133.361	4.116.758	2.133.361	4.116.758
	26.593.749	132.123.338	2.133.361	132.123.338
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại				
Phát sinh chênh lệch tạm thời	(137.655.061)	5.182.608	-	-
Chi phí thuế thu nhập	(111.061.312)	137.305.946	2.133.361	132.123.338

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Tập đoàn		Công ty	
	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	95.035.040	636.894.183	(737.586.747)	817.060.294
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	14.255.256	95.534.127	(110.638.012)	122.559.044
Chi phí không được khấu trừ thuế	7.124.171	21.239.793	7.032.970	21.114.640
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác	6.768.712	23.930.063	6.768.712	23.930.063
Thu nhập không bị tính thuế	(259.616.241)	-	-	-
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	4.102.360	9.677.568	-	-
Ưu đãi thuế	-	(32.286.329)	-	(32.286.329)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	2.133.361	4.116.758	2.133.361	4.116.758
Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận phát sinh từ các chênh lệch tạm thời	114.171.069	15.093.966	96.836.330	(7.310.838)
	(111.061.312)	137.305.946	2.133.361	132.123.338

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng trong 12 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh (2014-2025) và thuế suất thuế thu nhập thông thường theo Giấy chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành cho các năm sau. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014-2016) và giảm 50% thuế thu nhập trong 8 năm tiếp theo (2017-2024). Tất cả các điều khoản miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác và thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

Tập đoàn

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định hiện hành như sau:

- MTC – một công ty con được hưởng các ưu đãi thuế áp dụng cho dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam; và

- HCS và các công ty con của HSC có trụ sở tại Đức, Canada, Trung Quốc.
    - Các công ty có trụ sở tại Đức có hình thức pháp lý là công ty cổ phần phải chịu mức thuế doanh nghiệp 15% cộng với khoản phụ thu thuế với mức 5,5% (phụ thu thuế đoàn kết cộng đồng – solidarity surcharge). Do đó, tổng thuế suất phải nộp là 15,825%. Các công ty này cũng phải nộp thuế Thương mại (Trade tax), bằng thuế suất cơ bản (uniform tax rate) 3,5 % (mức thuế cơ sở) nhân với mức thuế suất địa phương tùy thuộc vào vị trí của trụ sở công ty. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là tổng thuế suất và thuế mậu dịch, trung bình xấp xỉ 30%;
    - H.C. Starck Jiangwu Tungsten Specialities (Ganzhou), Co., Ltd chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng cho doanh nghiệp sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài và thành lập tại Cám Châu, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc;
    - H.C. Starck Canada Inc. chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp Canada, xấp xỉ 25%.

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại một số quốc gia nơi Công ty và các công ty con hoạt động phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Thực tế này có thể khiến cho rủi ro về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban lãnh đạo tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên cách diễn giải về luật thuế Việt Nam, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

33. Các hợp đồng bao tiêu sản phẩm

(i) Thỏa thuận

Ngày 1 tháng 7 năm 2014, Công ty ký Hợp Đồng Cung Cấp Tinh Quặng Vonfram Cố Định ("Hợp đồng số 1") với Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi pháo - HC. Starck ("Núi pháo - HC. Starck") – một công ty con của Công ty (nay được đổi tên là Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC"), theo đó, Công ty cung cấp tinh quặng vonfram cho MTC với số lượng cam kết nhất định để tinh chế ra sản phẩm hóa chất vonfram như APT, BTO, YTO tại nhà máy tinh luyện vonfram của MTC.

Cùng ngày, Công ty ký Hợp Đồng Bao Tiêu Hóa Chất Vonfram Cố Định ("Hợp đồng số 2") với MTC, theo đó Công ty mua sản phẩm hóa chất vonfram (bao gồm APT, BTO, YTO) được MTC sản xuất từ số lượng vonfram được cung cấp từ Hợp đồng số 1. Theo các điều khoản của Hợp đồng số 2, giá bán được xác định dựa trên giá kim loại trên Sàn giao dịch Kim loại Luân Đôn (LMB Low) của tháng liền kề ngay trước tháng giao hàng trừ đi tỷ lệ chiết khấu.

Cùng ngày, Công ty ký Hợp đồng bán Hóa Chất Vonfram Cố Định (Hợp đồng số 3") với H.C. Starck GmbH ("Bên Khác"), theo đó Công ty bán cho Bên Khác toàn bộ sản phẩm hóa chất vonfram với số lượng cam kết nhất định tương ứng với lượng hàng hóa mà Công ty mua từ MTC tại Hợp Đồng số 2. Theo các điều khoản của Hợp đồng số 3, giá bán được xác định dựa trên giá kim loại trên Sàn giao dịch Kim loại Luân Đôn (LMB Low) của tháng liền kề ngay trước tháng giao hàng trừ đi tỷ lệ chiết khấu.

Theo điều 4 và điều 9 của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và Thu nhập khác và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Công ty chỉ ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần giá trị thuần giữ lại, tức là chênh lệch giữa giá trị của hàng hóa đã xuất khẩu và giá trị mà Công ty đã mua và trả cho MTC. Giá trị giao dịch từ các hoạt động trên như sau:

	Công ty	
	2020	**2019**
	Nghìn VND	**Nghìn VND**
Giá trị đã nhận/phải thu đối với hàng hóa đã bán/xuất khẩu cho Bên Khác theo Thỏa thuận trên (a)	649.514.842	883.410.827
Giá trị đã trả/phải trả theo Thỏa thuận trên để mua hàng hóa nêu trên (b)	(651.320.529)	(885.265.863)
	(1.805.687)	(1.855.036)

(ii) Đối chiếu doanh thu

	Công ty	
	2020	**2019**
	Nghìn VND	**Nghìn VND**
Thông tin theo báo cáo quản trị		
Giá trị hàng bán nội địa	1.852.756.388	2.386.042.321
Giá trị hàng bán xuất khẩu cho Bên khác theo Thỏa thuận trên (mục (a))	649.514.842	883.410.827
Giá trị hàng bán xuất khẩu khác	2.289.206.801	1.753.885.681
Tổng	*4.791.478.031*	*5.023.338.829*
Trừ đi: Giá trị hàng xuất khẩu cho Bên khác theo Thỏa thuận trên (mục (a))	(649.514.842)	(883.410.827)
Tổng doanh thu trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	4.141.963.189	4.139.928.002

(iii) Đối chiếu giá vốn hàng bán

	Công ty	
	2020	**2019**
	Nghìn VND	**Nghìn VND**
Thông tin theo báo cáo quản trị		
Giá vốn hàng hóa bán nội địa	2.413.768.983	2.509.980.862
Giá vốn hàng hóa xuất khẩu đã mua theo Thỏa thuận trên (mục (b))	651.320.529	885.265.863
Giá vốn hàng hóa xuất khẩu khác	1.546.245.375	754.954.364
Tổng	*4.611.334.887*	*4.150.201.089*
Trừ đi: Giá vốn hàng hóa xuất khẩu đã mua theo Thỏa thuận trên (mục (b))	(651.320.529)	(885.265.863)
Giá vốn hàng bán trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3.960.014.358	3.264.935.226

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Tập đoàn và Công ty có các số dư và giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính và trong năm tài chính như sau.

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn và Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các giao dịch đại lý tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("TCB") theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2020, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất và công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ lần lượt là 290.644 triệu VND (1/1/2020: 172.892 triệu VND) và Không (1/1/2020: 500.000 triệu VND) của các khoản trái phiếu đã phát hành.

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND
Các nhà đầu tư			
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	Góp vốn	533.731.531	906.500.000
	Hoàn trả gốc vay	-	906.500.000
	Phân chia lợi nhuận	-	141.314.094
	Chi trả lợi nhuận phân phối	141.314.094	-
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	Góp vốn	2.210.474.398	2.353.199.226
	Hoàn trả gốc vay	-	1.984.282.439
	Chuyển chi phí tài chính phải trả từ MHT cho MRTN	-	368.916.787
	Hoàn trả chi phí tài chính	-	368.916.787
	Phân chia lợi nhuận	-	558.685.906
	Chi trả lợi nhuận phân phối	558.685.906	-
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan("MSN")	Chi phí lãi trái phiếu	-	30.600.000
	Khoản vay nhận được	2.181.000.000	-
	Khoản vay đã trả	2.181.000.000	-
	Chi phí lãi vay	13.773.529	-
	Cho vay	1.923.753.425	1.000.000.000
	Nhận hoàn trả gốc vay	1.780.273.973	-
	Thu nhập lãi cho vay	46.046.908	-
	Chi phí tài chính đã trả	880.000.000	-
	Chuyển chi phí tài chính phải trả từ MHT cho MSN	-	541.074.175

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials ("MHT")	Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	308.512.188	283.809.018
	Chi trả lợi nhuận được chia	308.512.188	278.445.507
	Nhận vốn góp HĐHTKD	-	500.000.000
	Chuyển chi phí tài chính phải trả từ MHT cho MRTN	-	368.916.787
	Chuyển chi phí tài chính phải trả từ MHT cho MSN	-	541.074.175
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	1.346.803	1.352.168
	Mua dịch vụ	1.273.609	2.509.043
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan ("MH")	Hủy bỏ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường	-	256.200.000
	Đền bù việc hủy bỏ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường	-	74.736.877
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	80.269.263	67.057.230
	Khoản vay nhận được	1.900.979.224	1.367.341.337
	Hoàn trả gốc vay	1.777.789.296	1.498.587.983
	Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (*)	5.300.138.629	1.500.000.000
	Phí đã trả liên quan đến trái phiếu	75.400.000	18.550.000
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (**)	25.157.139	35.676.439
Hội đồng Thành viên			
Thành viên Hội đồng Thành viên	Mua hàng hóa từ một công ty liên quan của một thành viên (***)	-	725.041.695

Công ty

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND
Nhà đầu tư			
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Đầu tư Thái Nguyên ("TNTI")	Góp vốn	533.731.531	906.500.000
	Hoàn trả gốc vay	-	906.500.000
	Phân chia lợi nhuận	-	141.314.094
	Chi trả lợi nhuận phân phối	141.314.094	-
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	Góp vốn	2.210.474.398	2.353.199.226
	Hoàn trả gốc vay	-	1.984.282.439
	Chuyển chi phí tài chính phải trả cho MHT sang phải trả cho MRTN	-	368.916.787
	Hoàn trả chi phí tài chính	-	368.916.787
	Phân chia lợi nhuận	-	558.685.906
	Chi trả lợi nhuận phân phối	558.685.906	-
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan ("MSN")	Lãi trái phiếu	-	30.600.000
	Khoản vay nhận được	400.000.000	-
	Khoản vay đã trả	400.000.000	-
	Chi phí lãi vay	2.246.575	-
	Khoản vay nhận được	1.923.753.425	1.000.000.000
	Hoàn trả gốc vay	1.780.273.973	-
	Thu nhập lãi cho vay	46.046.908	-
	Chi phí tài chính đã trả	880.000.000	-
	Chuyển chi phí tài chính phải trả cho MHT sang phải trả cho MSN	-	541.074.175
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials ("MHT")	Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	204.566.817	182.341.639
	Hoàn trả lợi nhuận được chia	204.566.817	176.978.128
	Nhận vốn góp HĐHTKD	-	500.000.000
	Chuyển chi phí tài chính phải trả từ MHT cho MRTN	-	368.916.787
	Chuyển chi phí tài chính phải trả từ MHT cho MSN	-	541.074.175
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	1.346.803	1.352.168
	Mua dịch vụ	1.273.609	2.509.043
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan ("MH")	Hủy bỏ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường	-	256.200.000
	Đền bù việc hủy bỏ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường	-	74.736.877

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND
Công ty con			
Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC")	Góp vốn	1.988.490.000	-
	Cho vay	331.000.000	-
	Thu nhập lãi cho vay	276.553	-
	Lợi nhuận được chia	215.000.000	313.000.000
	Bán tinh quặng vonfram	1.835.239.348	2.321.382.312
	Thu nhập chi phí yêu cầu công ty con hoàn trả	123.047.967	123.047.403
	Thu nhập từ chi phí đầu tư yêu cầu công ty con hoàn trả	112.522.544	-
	Mua hàng hóa	660.504.499	786.131.628
	Thu nhập tiền cho thuê đất	630.000	-
H.C. Starck Tungsten GmBH *(từ ngày 9/6/2020)*	Bán tinh quặng vonfram	649.514.842	-
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	80.269.263	67.057.230
	Khoản vay nhận được	1.900.979.224	1.367.341.337
	Hoàn trả gốc vay	1.777.789.296	1.498.587.983
	Tiền thu được từ phát hành trái phiếu (*)	5.300.138.629	1.500.000.000
	Phí đã trả liên quan đến trái phiếu	75.400.000	18.550.000
Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (**)	25.157.139	35.676.439
Hội đồng Thành viên			
Thành viên Hội đồng Thành viên	Mua hàng từ một công ty liên quan của một thành viên (***)	-	725.041.695

(*) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo một thỏa thuận thu xếp giao dịch.

(**) Không có khoản phí quản lý nào được thanh toán cho các thành viên Hội đồng Thành viên cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Bao gồm trong thù lạp của cán bộ quản lý chủ chốt có chi phí thực tế cho Hội đồng Thành viên, lương và thưởng của từng thành viên trong Ban Giám đốc Công ty và Tổng Giám đốc Công ty trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên	Chức vụ	Nghìn VND
Hội đồng Thành viên		
Ông Nguyễn Thiều Nam	Chủ tịch	-
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Chủ tịch	-
Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên	-
Ông Danny Le	Thành viên	-
Tổng Giám đốc		
Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc	25.157.139

(***) Trong năm 2018, Công ty đã bán hàng cho một công ty liên quan của một thành viên HĐTV và sau đó, vào năm 2019, Công ty đã mua số hàng hóa này từ công ty liên quan đó. Giao dịch này được HĐTV phê duyệt vào ngày 25 tháng 3 năm 2019.

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND	2020 Nghìn VND	2019 Nghìn VND
Điều chỉnh khác cho tài sản cố định	-	45.718.484	-	25.365.498

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty và Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Stuart James Wells	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Theo báo cáo kế toán quản trị Nghìn VND	Điều chỉnh Nghìn VND	Trình bày từ báo cáo kết quả kinh doanh Nghìn VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**4.852.292.026**	**(649.514.842)**	**4.202.777.184**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**60.813.995**	**-**	**60.813.995**
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	**10**	**4.791.478.031**	**(649.514.842)**	**4.141.963.189**
Giá vốn hàng bán	**11**	**4.611.331.014**	**(651.316.656)**	**3.960.014.358**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**	**180.147.017**	**1.801.814**	**181.948.831**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	550.359.359	-	550.359.359
Chi phí tài chính	22	1.268.610.813	1.801.814	1.270.412.627
Chi phí bán hàng	25	110.892.578	-	110.892.578
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	57.506.511	-	57.506.511
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**	**(706.503.526)**	**-**	**(706.503.526)**
Thu nhập khác	31	239.050.839	-	239.050.839
Chi phí khác	32	270.134.060	-	270.134.060
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**	**(31.083.221)**	**-**	**(31.083.221)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**	**(737.586.747)**	**-**	**(737.586.747)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**2.133.361**	**-**	**2.133.361**
Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	**60**	**(739.720.108)**	**-**	**(739.720.108)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Theo báo cáo kế toán quản trị Nghìn VND	Điều chỉnh Nghìn VND	Trình bày từ báo cáo kết quả kinh doanh Nghìn VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**5.023.338.829**	**(883.410.827)**	**4.139.928.002**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**-**	**-**	**-**
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	**10**	**5.023.338.829**	**(883.410.827)**	**4.139.928.002**
Giá vốn hàng bán	**11**	**4.150.201.089**	**(885.265.863)**	**3.264.935.226**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**	**873.137.740**	**1.855.036**	**874.992.776**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	910.570.422	-	910.570.422
Chi phí tài chính	22	1.116.269.505	1.855.036	1.118.124.541
Chi phí bán hàng	25	84.314.689	-	84.314.689
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	124.346.242	-	124.346.242
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**	**458.777.726**	**-**	**458.777.726**
Thu nhập khác	31	1.373.843.318	-	1.373.843.318
Chi phí khác	32	1.015.560.750	-	1.015.560.750
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**	**358.282.568**	**-**	**358.282.568**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**	**817.060.294**	**-**	**817.060.294**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**132.123.338**	**-**	**132.123.338**
Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	**60**	**684.936.956**	**-**	**684.936.956**

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai *Kế toán trưởng*	Stuart James Wells *Giám đốc Tài chính*	Craig Richard Bradshaw *Tổng Giám đốc*